

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 177/2021/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025, tỉnh Thanh Hóa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định
mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành văn bản quy phạm
pháp luật; số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022.*

*Xét Tờ trình số 278/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân
bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025,
tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo số 1143/BC-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2021 của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tham tra dự thảo Nghị
quyết về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách
địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025, tỉnh Thanh Hóa; ý kiến thảo
luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025

1. Nguyên tắc phân bổ:

a) Hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương phải góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo an ninh, quốc phòng của cả tỉnh, cũng như từng ngành và từng địa phương.

b) Định mức phân bổ phải phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của từng cấp ngân sách; trong đó ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực, nhiệm vụ quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới.

c) Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại ngân sách nhà nước. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương cho các đơn vị dự toán đảm bảo tỷ lệ cơ cấu hợp lý giữa chi thanh toán cá nhân và chi hoạt động chuyên môn của từng ngành, từng lĩnh vực; tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước; thúc đẩy thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

d) Đối với các đơn vị sự nghiệp: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập đã tự đảm bảo chi thường xuyên. Giảm mức hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp chưa đảm bảo chi thường xuyên (hoặc chỉ đảm bảo một phần) phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công làm cơ sở để đẩy mạnh việc thực hiện chế độ tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập. Hàng năm thực hiện điều chỉnh giảm dự toán của các đơn vị sự nghiệp công lập tương ứng với việc đánh giá lại mức độ tự chủ giai đoạn 2022 - 2025.

đ) Định mức phân bổ chi thường xuyên cho ngân sách cấp huyện, cấp xã là phân bổ tạo nguồn lực cho các cấp ngân sách; các địa phương căn cứ vào đặc điểm thực tế và khả năng tăng thu ngân sách để xây dựng dự toán chi theo từng lĩnh vực, đảm bảo hoạt động nhiệm vụ chuyên môn và phù hợp với đặc thù từng địa phương.

e) Định mức phân bổ của ngân sách địa phương được xây dựng cho các lĩnh vực chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ và mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng (chưa bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm để thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021- 2025). Định mức đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương và tỉnh ban hành đến ngày 01/9/2021.

- Các chế độ, chính sách Trung ương ban hành mới hoặc điều chỉnh tăng mức sau thời điểm Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số

01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 về việc quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 được bổ sung theo quy định của Trung ương.

- Các chế độ, chính sách do tỉnh ban hành mới (sau thời điểm ngày 01/9/2021) phải trên cơ sở cân đối nguồn lực của tỉnh.

f) Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách: Căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu của ngân sách địa phương, tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Tiêu chí phân bổ:

Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ kiểm tra và giám sát; đảm bảo phân bổ công khai, minh bạch và thống nhất, cụ thể như sau:

a) Tiêu chí dân số: Theo số liệu cung cấp của Cục Thống kê năm 2021.

b) Tiêu chí phân vùng:

- Đối với định mức theo tiêu chí dân số: Áp dụng quy định phân vùng của Trung ương để phân thành 04 vùng, gồm: Vùng đặc biệt khó khăn; vùng khó khăn; vùng đô thị; vùng khác còn lại; Trong đó, nguyên tắc phân vùng dân số theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và khoản 2 Điều 4 Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Đối với định mức phân bổ theo đơn vị hành chính gồm 04 vùng, miền, cụ thể: Thành phố, thị xã; đồng bằng, trung du; núi thấp; núi cao.

c) Tiêu chí biên chế: Theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hằng năm.

d) Tiêu chí số học sinh: Theo số học sinh kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao hằng năm.

đ) Tiêu chí số học viên: Theo số học viên chính quy bình quân năm báo cáo (bảng số học viên có mặt ngày 01/01 cộng (+) số học viên thực tế tuyển mới trừ đi (-) số học viên ra trường).

e) Tiêu chí giường bệnh: Theo số giường bệnh kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao hằng năm.

f) Các tiêu chí bổ sung khác phù hợp với thực tế và đặc thù từng đơn vị, địa phương.

Điều 2. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cấp tỉnh

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính:

a) Định mức phân bổ theo biên chế:

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định hiện hành.

- Phân bổ chi nghiệp vụ:

01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 về việc quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 được bổ sung theo quy định của Trung ương.

- Các chế độ, chính sách do tỉnh ban hành mới (sau thời điểm ngày 01/9/2021) phải trên cơ sở cân đối nguồn lực của tỉnh.

f) Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách: Căn cứ tốc độ tăng trưởng kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng, khả năng thu của ngân sách địa phương, tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Tiêu chí phân bổ:

Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ kiểm tra và giám sát; đảm bảo phân bổ công khai, minh bạch và thống nhất, cụ thể như sau:

a) Tiêu chí dân số: Theo số liệu cung cấp của Cục Thống kê năm 2021.

b) Tiêu chí phân vùng:

- Đối với định mức theo tiêu chí dân số: Áp dụng quy định phân vùng của Trung ương để phân thành 04 vùng, gồm: Vùng đặc biệt khó khăn; vùng khó khăn; vùng đô thị; vùng khác còn lại; Trong đó, nguyên tắc phân vùng dân số theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và khoản 2 Điều 4 Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Đối với định mức phân bổ theo đơn vị hành chính gồm 04 vùng, miền, cụ thể: Thành phố, thị xã; đồng bằng, trung du; núi thấp; núi cao.

c) Tiêu chí biên chế: Theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hằng năm.

d) Tiêu chí số học sinh: Theo số học sinh kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao hằng năm.

đ) Tiêu chí số học viên: Theo số học viên chính quy bình quân năm báo cáo (bằng số học viên có mặt ngày 01/01 cộng (+) số học viên thực tế tuyển mới trừ đi (-) số học viên ra trường).

e) Tiêu chí giường bệnh: Theo số giường bệnh kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao hằng năm.

f) Các tiêu chí bổ sung khác phù hợp với thực tế và đặc thù từng đơn vị, địa phương.

Điều 2. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cấp tỉnh

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính:

a) Định mức phân bổ theo biên chế:

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định hiện hành.

- Phân bổ chi nghiệp vụ:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/biên chế/năm

TT	Nhóm cơ quan	Định mức phân bổ
1	Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh.	33.500
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh.	33.000
3	Quản lý hành chính cấp sở, cơ quan ngang sở	
	- Từ 50 biên chế trở xuống	32.500
	- Từ biên chế thứ 51 trở lên	28.500
4	Các chi cục thuộc sở	23.500

+ Đối với các đơn vị trực thuộc chi cục đóng trên địa bàn các huyện do biên chế ít, được hỗ trợ để đảm bảo tổng chi cho nghiệp vụ không thấp hơn 240 triệu đồng/đơn vị/năm.

+ Định mức phân bổ theo biên chế nêu trên đã bao gồm: Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan như: Tiền thường theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; chi hỗ trợ hoạt động công tác đảng, đoàn thể trong các cơ quan; kinh phí tiếp dân; Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, chi xây dựng rà soát hoàn thiện văn bản pháp luật nội bộ đơn vị; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị làm việc của cán bộ, công chức, kinh phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên.

b) Bổ sung định mức phân bổ cho lao động hợp đồng các công việc thừa hành, phục vụ theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ:

+ Phân bổ tiền công: Đảm bảo đủ theo tiền công hiện hưởng (không vượt quá số lượng lao động hợp đồng được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 16/6/2020);

+ Chi nghiệp vụ: Bằng 50% so với định mức chi nghiệp vụ biên chế hành chính tương ứng.

c) Bổ sung chi phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh theo nhiệm vụ được giao, chế độ chi tiêu hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

a) Khối trung học phổ thông:

- Phân bổ theo biên chế: Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: Phân bổ theo chỉ tiêu học sinh được cấp có thẩm quyền giao và vùng miền:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/năm

TT	Vùng miền	Định mức phân bổ
1	Thành phố, thị xã	850
2	Đồng bằng, trung du	960
3	Núi thấp	1.020
4	Núi cao	1.100

Đối với các trường do chỉ tiêu học sinh không đảm bảo được hỗ trợ để đảm bảo chi nghiệp vụ đạt 16 triệu đồng/biên chế (bao gồm cả nghiệp vụ trường). Trường THPT chuyên Lam Sơn, Trường THPT DTNT Ngọc Lặc, trường THPT DTNT tỉnh hỗ trợ để đảm bảo chi nghiệp vụ đạt 18 triệu đồng/biên chế (bao gồm cả nghiệp vụ trường).

- Bổ sung các chế độ, chính sách:

+ Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

+ Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Hỗ trợ kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ;

+ Bổ sung phụ cấp trách nhiệm công việc đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục thuộc biên chế trả lương của các trường chuyên biệt (*Trường THPT chuyên Lam Sơn, Trường THPT DTNT Ngọc Lặc, trường THPT DTNT tỉnh*);

+ Bổ sung chính sách đối với giáo viên dạy môn chuyên lớp chuyên và cán bộ quản lý của trường THPT chuyên Lam Sơn;

b) Các trung tâm giáo dục (Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp):

- Phân bổ theo biên chế: Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: 19 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Chi nghiệp vụ sự nghiệp toàn ngành:

Kinh phí khen thưởng; kinh phí nghiên cứu đề tài khoa học cấp ngành; kinh phí bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn thường xuyên cho giáo viên; hội nghị, hội thảo cấp ngành; kinh phí kiểm định chất lượng giáo dục theo Thông tư số 56/2021/TT-BTC ngày 12/7/2021 của Bộ Tài chính; kinh phí in tài liệu chuyên môn, in ấn nội san, thông tin tuyên truyền phục vụ giảng dạy, học tập; kinh phí

xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030 và trung tâm học tập cộng đồng; kinh phí thi THPT quốc gia; kinh phí thi vào lớp 10 THPT và Chuyên Lam Sơn; kinh phí thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi; các cuộc thi toàn ngành; kinh phí biên soạn, thẩm định sách tài liệu địa phương; công tác chỉ đạo thanh tra, kiểm tra toàn ngành và các hoạt động khác.

3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:

a) Phân bổ theo số học viên chính quy bình quân năm báo cáo và theo khối ngành, nhóm ngành, nghề đào tạo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/Học viên/năm

TT	Khối ngành, nhóm ngành, nghề đào tạo	Định mức phân bổ
I	Bậc đại học, sau đại học	
1	Khối ngành: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; Kinh doanh và quản lý, pháp luật; Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	9.500
2	Khối ngành: Nghệ thuật; Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên; Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	10.500
II	Bậc cao đẳng	
1	Nhóm ngành, nghề đào tạo: Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh; Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	8.500
2	Nhóm ngành, nghề đào tạo: Nghệ thuật; Khoa học, pháp luật và toán; Kỹ thuật và công nghệ thông tin; sản xuất, chế biến và xây dựng; Dịch vụ, du lịch và môi trường.	10.000
3	Nhóm ngành, nghề đào tạo: Sức khỏe	11.500
III	Bậc trung cấp	
1	Nhóm ngành, nghề đào tạo: Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh; Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y.	7.500
2	Nhóm ngành, nghề đào tạo: Nghệ thuật; Khoa học, pháp luật và toán; Kỹ thuật và công nghệ thông tin; Sản xuất, chế biến và xây dựng; Dịch vụ, du lịch và môi trường.	8.000
3	Nhóm ngành, nghề đào tạo: Sức khỏe	8.500

Định mức trên sẽ được điều chỉnh theo lộ trình điều chỉnh thu học phí trên số học viên chính quy bình quân năm báo cáo.

- Đối với các trường không đảm bảo chỉ tiêu học viên: Đảm bảo đủ chế độ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định và chi nghiệp vụ tối thiểu 18 triệu đồng/biên chế/năm.

- Trung tâm bồi dưỡng thanh thiếu niên được áp dụng định mức đào tạo bậc trung cấp (sau khi quy đổi thời gian đào tạo thực tế học viên), hỗ trợ học viên theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính.

b) Đối với Trường Chính trị tỉnh: Định mức phân bổ theo biên chế.

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ:

+ Từ 50 biên chế trở xuống: 32,5 triệu đồng/biên chế.

+ Từ biên chế thứ 51 trở lên: 28,5 triệu đồng/biên chế.

c) Đối với trung tâm dạy nghề cho người mù:

- Định mức phân bổ cho lao động hợp đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

+ Phân bổ tiền công: Đảm bảo đủ theo tiền công hiện hưởng.

+ Chi nghiệp vụ: 19 triệu đồng/người.

- Định mức theo tiêu chí bổ sung: Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh khuyết tật áp dụng chế độ quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ.

d) Đối với trường Trung cấp nghề Thanh thiếu niên khuyết tật đặc biệt khó khăn: Kinh phí đào tạo trình độ sơ cấp áp dụng theo định mức đào tạo trung cấp (sau khi quy đổi thời gian đào tạo thực tế) và hỗ trợ học bổng chính sách cho học sinh sơ cấp theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ.

đ) Hỗ trợ Phân viện Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa: Kinh phí chi hoạt động và thu hút, đào tạo cán bộ giảng viên cho Phân hiệu Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hóa.

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:

a) Khối chữa bệnh:

- Định mức hỗ trợ theo giường bệnh:

Đơn vị tính: Triệu đồng/giường bệnh/năm

TT	Bệnh viện, vùng miền	Định mức phân bổ
I	Tuyên tỉnh	

1	Các bệnh viện: Nội tiết; Đa khoa khu vực Ngọc Lặc	8
2	Các bệnh viện: Ung bướu; Phổi; Y dược cổ truyền; Phục hồi chức năng; Mắt; Da liễu (không bao gồm giường bệnh phong).	15
3	Giường bệnh phong thuộc Bệnh viện Da liễu	70
4	Bệnh viện Tâm thần	28
II	Tuyển huyện	
1	Thành phố, thị xã, đồng bằng (bao gồm Bệnh viện đa khoa khu vực Nghi Sơn)	17
2	Núi thấp	25
3	Núi cao	35

Định mức phân bổ trên là mức ngân sách đảm bảo chi phí chưa cơ cấu trong giá dịch vụ khám chữa bệnh theo Thông tư số 37/2018/TT-BYT và Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế; Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018; Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 37/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 và bảo đảm hoạt động thường xuyên của các đơn vị; bảo đảm hoạt động của bệnh viện chăm sóc, điều trị người bệnh phong, tâm thần theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

Định mức phân bổ trên sẽ điều chỉnh theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ khám chữa bệnh và khả năng tự đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị trong giai đoạn 2022 - 2025.

Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên đối với các bệnh viện đã được giao tự đảm bảo chi thường xuyên.

- Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

+ Chế độ phụ cấp đặc thù theo quy định tại Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ;

+ Kinh phí chi đạo tuyến Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Nhi, Bệnh viện Phụ sản: 500 triệu đồng/bệnh viện/năm;

+ Kinh phí chi đạo tuyến các bệnh viện tuyến tỉnh còn lại: 300 triệu đồng/bệnh viện/năm;

+ Kinh phí mua thuốc chống lao hàng 1; thuốc điều trị tâm thần.

b) Khối phòng bệnh (gồm cả dân số và gia đình):

- Phân bổ theo biên chế: Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ hoạt động thường xuyên và hoạt động phòng chống dịch bệnh theo dân số và vùng:

Đơn vị tính: Đồng/người/năm

TT	Trung tâm, vùng	Định mức phân bổ
I	Cấp tỉnh	
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	2.040
II	Cấp huyện	
1	Vùng đặc biệt khó khăn	19.000
2	Vùng khó khăn	13.300
3	Vùng đô thị	7.600
4	Vùng khác còn lại	8.900

Đối với Trung tâm y tế các huyện có dân số thấp, chi nghiệp vụ chưa đạt mức tối thiểu 800 triệu đồng/trung tâm/năm được bổ sung để đạt mức tối thiểu.

- Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

+ Kinh phí mua thuốc Methadone; Hỗ trợ điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế;

+ Kinh phí mua thuốc sốt rét, hóa chất phòng, chống sốt xuất huyết; Hỗ trợ hoạt động phòng, chống sốt rét; hoạt động tiêm chủng mở rộng;

+ Kinh phí mua phương tiện tránh thai cho người nghèo, hộ cận nghèo; đối tượng bảo trợ xã hội; người dân tộc thiểu số sống tại xã đặc biệt khó khăn;

+ Kinh phí phòng chống dịch (phát sinh ngoài nhiệm vụ thường xuyên);

+ Các nhiệm vụ khác thuộc Chương trình mục tiêu y tế - dân số do Trung ương giao địa phương đảm bảo.

c) Các đơn vị sự nghiệp y tế khác: Phân bổ theo biên chế.

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: 19 triệu đồng/biên chế/năm.

d) Chi hoạt động y tế xã:

- Định mức phân bổ theo biên chế: Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Định mức phân bổ chi nghiệp vụ hoạt động thường xuyên: Theo trạm y tế xã và vùng:

Đơn vị tính: Triệu đồng/trạm/năm

TT	Trạm y tế xã, vùng	Định mức phân bổ
1	Vùng đặc biệt khó khăn	36
2	Vùng khó khăn	34
3	Vùng đô thị	26
4	Vùng khác còn lại	30

- Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

+ Kinh phí mua bảo hiểm trách nhiệm theo Thông tư số 210/2015/TT-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ Tài chính;

+ Kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ Tài chính: 10 triệu đồng/trạm/năm đối với trạm y tế các xã, thị trấn miền núi; 7 triệu đồng/trạm/năm đối với các xã, phường, thị trấn đồng bằng;

đ) Chi sự nghiệp y tế toàn ngành: Kinh phí thực hiện các đề tài khoa học công nghệ cấp ngành; kinh phí khen thưởng; kinh phí giám sát và chỉ đạo chuyên môn toàn ngành; kinh phí đào tạo tập huấn toàn ngành và các nhiệm vụ khác theo quy định hiện hành.

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch và thông tin truyền thông; sự nghiệp phát thanh truyền hình:

a) Định mức phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp theo biên chế:

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: 19 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Hỗ trợ kinh phí phát triển bóng đá tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 5569/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh;

- Bổ sung kinh phí hoạt động cho Ban Quản lý Di sản Văn hóa Thế giới Thành Nhà Hồ: 1.500 triệu đồng/di tích/năm; Ban Quản lý Di tích lịch sử Lam Kinh và Trung tâm bảo tồn di sản Văn hóa (Di tích lịch sử Đền Bà Triệu): 1.000 triệu đồng/di tích, di sản/năm để đảm bảo các hoạt động phục vụ, bảo vệ, bảo quản và tổ chức các ngày lễ, tết;

- Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù; tiền công, chi phí tập luyện thi đấu đối với huấn luyện viên và vận động viên thành tích cao;

- Bổ sung kinh phí khôi phục vở diễn cũ 610 triệu đồng/đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp.

c) Chi sự nghiệp toàn ngành: Chi khen thưởng; chi chỉ đạo, quản lý các hoạt động chuyên ngành; chi tổ chức các ngày lễ lớn, hoạt động văn hóa, thể dục thể thao toàn tỉnh; các giải quốc gia, khu vực, quốc tế theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các hoạt động khác.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

a) Định mức phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp theo biên chế:

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: 19 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Đảm bảo kinh phí cho lao động hợp đồng thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được cấp thẩm quyền phê duyệt:

+ Chi trả tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp.

+ Hỗ trợ chi nghiệp vụ: 19 triệu đồng/người/năm.

- Chế độ, chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/6/2021 của Chính phủ.

- Bổ sung kinh phí cho các Trung tâm Bảo trợ xã hội công lập (bao gồm cả kinh phí thay thế công cụ, dụng cụ): 500 triệu đồng/đơn vị.

- Bổ sung kinh phí hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù cho Làng trẻ em SOS theo Quyết định số 1832/QĐ-UBND ngày 21/5/2015 và Công văn số 5269/UBND-VX ngày 28/4/2020 của UBND tỉnh.

c) Chi sự nghiệp toàn ngành:

- Kinh phí thực hiện các chính sách đối với người có công: xăng xe đưa đón; khung Bằng Tổ quốc ghi công; khen thưởng gặp mặt thân nhân liệt sỹ, người có công toàn ngành; quà thăm hỏi cho các đối tượng ngày lễ, tết, ngày Thương binh, liệt sỹ; kinh phí thăm viếng nghĩa trang liệt sỹ; tiếp nhận hài cốt liệt sỹ; bảo quản lưu trữ, sao hồ sơ đối tượng, chi khen thưởng; chi chỉ đạo, quản lý các hoạt động chuyên ngành và các nội dung khác;

- Kinh phí thực hiện các hoạt động bảo trợ xã hội; kinh phí các hoạt động về việc làm và an toàn lao động; chúc thọ người cao tuổi và các nhiệm vụ khác theo quy định hiện hành.

7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ:

a) Định mức phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp theo biên chế:

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: 19 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Phân bổ theo các nhiệm vụ, đề tài khoa học công nghệ được phê duyệt.

8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế:

a) Định mức phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp theo biên chế:

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: 19 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Chi sự nghiệp giao thông:

- Phân bổ sửa chữa thường xuyên đường bộ theo km đường giao thông tỉnh quản lý:

Đơn vị tính: Triệu đồng/km/năm

TT	Loại đường	Định mức phân bổ
1	Đường bộ miền xuôi	37
2	Đường bộ miền núi	50

- Sửa chữa định kỳ theo kế hoạch được duyệt.

- Phân bổ sửa chữa thường xuyên đường sông theo km; sửa chữa định kỳ theo tuyến, luồng:

TT	Loại đường	Định mức phân bổ
1	Sửa chữa thường xuyên (triệu đồng/km/năm)	25
2	Sửa chữa định kỳ (triệu đồng/tuyến, luồng/năm)	163

c) Chi thực hiện các chính sách, nhiệm vụ phát triển kinh tế khác.

9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường:

- Chi cho các chương trình, chính sách, dự án, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hỗ trợ các nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong các khu kinh tế, khu công nghiệp.

10. Định mức phân bổ chi quốc phòng - an ninh: Theo khả năng ngân sách địa phương để hỗ trợ các nội dung quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối

với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

11. Chi khác ngân sách: Tương ứng số thu khác ngân sách tỉnh.

12. Hỗ trợ các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp: Được quản lý theo Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù.

Đối với các tổ chức hội đặc thù được nhà nước giao biên chế thì được ngân sách cấp kinh phí theo định mức chi của đơn vị sự nghiệp.

13. Định mức phân bổ cho lao động hợp đồng các công việc thừa hành, phục vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ:

a) Phân bổ tiền công: Đảm bảo đủ theo tiền công hiện hưởng (không vượt quá số lượng lao động hợp đồng được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 229/NQ-HĐND ngày 12/12/2019).

b) Chi nghiệp vụ: 9,5 triệu đồng/lao động hợp đồng (bằng 50% so với định mức chi nghiệp vụ biên chế viên chức).

14. Ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí trên:

- Bổ sung kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ Tài chính.

- Bổ sung các chế độ, chính sách; các đề án, dự án, kế hoạch, nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo khả năng ngân sách.

15. Dự phòng ngân sách: Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, không thấp hơn mức dự phòng của Chính phủ giao cho ngân sách địa phương (sau khi trừ đi số phân bổ cho ngân sách cấp huyện, xã).

Điều 3. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cấp huyện, thị xã, thành phố

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính:

a) Định mức phân bổ theo biên chế:

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

TT	Nhóm cơ quan và vùng	Định mức phân bổ
1	Cơ quan Đảng; MTTQ và các đoàn thể	
	- Thành phố, thị xã	163
	- Đồng bằng, trung du	156

	- Núi thấp	163
	- Núi cao	174
2	Quản lý nhà nước	
	- Thành phố, thị xã	133
	- Đồng bằng, trung du	125
	- Núi thấp	133
	- Núi cao	143

Định mức theo biên chế đã bao gồm:

- Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương;
- Các hoạt động chi thường xuyên như: Chi hoạt động thông tin liên lạc; công tác phí; hội nghị phí; phúc lợi tập thể; văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu; chi đạo, kiểm tra, tuyên truyền phổ biến pháp luật; cải cách thủ tục hành chính, xây dựng văn bản pháp quy; sửa chữa bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, công sở và các nhiệm vụ khác. Định mức trên đảm bảo đạt mức bình quân tối thiểu 27 triệu đồng/biên chế/năm, nếu thiếu được hỗ trợ để không thấp hơn.

b) Bổ sung định mức phân bổ cho lao động hợp đồng các công việc thừa hành, phục vụ theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ:

- Phân bổ tiền công: Đảm bảo đủ theo tiền công hiện hưởng (không vượt quá số lao động hợp đồng được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 278/NQ-HĐND ngày 16/6/2020).

- Chi nghiệp vụ: 15 triệu đồng/người/năm.

c) Định mức theo tiêu chí bổ sung:

- Các khoản chi chế độ phụ cấp đại biểu HĐND cấp huyện theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và chế độ chi tiêu của Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết số 183/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân; chế độ chi tiêu hoạt động của cấp ủy các cấp theo Quyết định số 2587-QĐ/TU ngày 17/10/2018 của Tỉnh ủy; kinh phí bồi dưỡng đối với cán bộ làm công tác tiếp dân theo Nghị quyết 49/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh; phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư Trung ương; phụ cấp trách nhiệm báo cáo viên, vật chất hậu cần; phụ cấp cho cộng tác viên dự luận xã hội theo Công văn liên ngành số 18/HDLN-BTGTU-STC ngày 30/3/2016 của liên ngành: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy - Sở Tài chính; hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp huyện theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ; trang phục chuyên ngành, chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ và Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ;

- Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBMTTQ cấp huyện thực hiện theo Nghị quyết số 119/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh; Hoạt động giám sát phản biện xã hội của UBMTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp theo Nghị quyết số 109/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh; Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 337/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh; chi hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh;

- Kinh phí mua báo chí bộ nông thôn 3,5 triệu đồng/chi bộ/năm;

- Kinh phí thực hiện chế độ vật chất, hậu cần cơ yếu theo quy định tại Công văn số 852-CV/TU ngày 22/10/2012, Công văn số 6349-CV/VPTU ngày 12/10/2020, Công văn số 4868-CV/VPTU ngày 30/9/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy;

- Kinh phí thực hiện công tác đấu tranh, phòng chống âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa theo Hướng dẫn 39-HD/VPTU ngày 16/8/2018 của Văn phòng Tỉnh ủy;

- Bổ sung cho huyện để tạo nguồn thực hiện chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định số 2587-QĐ/TU ngày 17/10/2018 của Tỉnh ủy và các nhiệm vụ khác của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể: 1.800 triệu đồng/huyện/năm và 15 triệu đồng/xã/năm. Các huyện miền núi thấp tính hệ số 1,1; miền núi cao tính hệ số 1,2; riêng huyện Mường Lát tính hệ số 1,5;

- Bổ sung kinh phí đối ngoại cho các huyện có biên giới: Lang Chánh, Quan Hóa, Thường Xuân: 1.000 triệu đồng/huyện/năm; huyện Quan Sơn và Mường Lát: 1.200 triệu đồng/huyện/năm.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

Chi giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; Trung tâm giáo dục thường xuyên - giáo dục nghề nghiệp thuộc huyện quản lý:

- Định mức phân bổ theo biên chế: Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: Phân bổ theo số học sinh được cấp có thẩm quyền giao:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/năm

TT	Khối và vùng miền	Định mức phân bổ
1	Mầm non	
	- Thành phố, thị xã	720
	- Đồng bằng, trung du	840
	- Núi thấp	950
	- Núi cao	1.050
2	Tiểu học	
	- Thành phố, thị xã	725
	- Đồng bằng, trung du	845

	- Núi thấp	955
	- Núi cao	1.055
3	Trung học cơ sở	
	- Thành phố, thị xã	670
	- Đồng bằng, trung du	820
	- Núi thấp	830
	- Núi cao	920
4	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	
	- Thành phố, thị xã	650
	- Đồng bằng, trung du	710
	- Núi thấp	930
	- Núi cao	1.100

Định mức trên đảm bảo chi nghiệp vụ tối thiểu (bao gồm nghiệp vụ trường) bình quân 13 triệu đồng/biên chế/năm.

- Chi nghiệp vụ chuyên ngành: Phân bổ cho các đơn vị huyện, thị xã, thành phố để thực hiện các hoạt động sự nghiệp của ngành giáo dục, như: Bồi dưỡng giáo viên thường xuyên định kỳ; tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về đổi mới cách đánh giá học sinh, đổi mới giáo dục ngoại ngữ; chương trình giáo dục phổ thông mới; thi giáo viên giỏi, thi học sinh giỏi cấp huyện; kinh phí hỗ trợ hội khuyến học, dạy và học trực tuyến và các hoạt động chuyên ngành khác; phân bổ theo số trường trực thuộc như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng/huyện/năm

TT	Vùng	Định mức phân bổ
1	Thành phố, thị xã, đồng bằng, trung du	
	- Dưới 50 trường	790
	- Từ 50 đến 100 trường	970
	- Trên 100 trường	1.060
2	Núi thấp	
	- Dưới 50 trường	970
	- Từ 50 đến 100 trường	1.060
	- Trên 100 trường	1.140
3	Núi cao	
	- Dưới 50 trường	1.060
	- Từ 50 trở lên	1.180

3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo:

a) Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện:

- Phân bổ chi cho bộ máy theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm:

Đơn vị tính: Triệu đồng/biên chế/năm

TT	Vùng miền	Định mức phân bổ
1	Thành phố, thị xã	163
2	Đồng bằng, trung du	156
3	Núi thấp	163
4	Núi cao	174

- Chi nghiệp vụ: Phân bổ theo số xã và vùng miền:

Đơn vị tính: Triệu đồng/xã/năm

TT	Vùng miền	Định mức phân bổ
1	Thành phố, thị xã	21,2
2	Đồng bằng	22,4
3	Núi thấp	23,6
4	Núi cao	24,8

b) Đối với các trường trung cấp nghề thuộc huyện:

Định mức phân bổ theo số học viên chính quy có mặt bình quân của năm báo cáo; Mức phân bổ cho học viên bậc trung cấp: 8 triệu đồng/học viên/năm;

Đối với các trường không đảm bảo chỉ tiêu học viên: Đảm bảo đủ chế độ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định và chi nghiệp vụ tối thiểu 13 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Bổ sung kinh phí bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức huyện, xã: 200 triệu đồng/huyện/năm.

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch và thông tin truyền thông; phát thanh truyền hình:

a) Phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp theo biên chế:

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: 19 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Phân bổ theo tiêu chí xã: 40 triệu đồng/xã/năm.

Mức phân bổ trên tạo nguồn cho huyện, thị xã, thành phố phân bổ cho các lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao và phát thanh truyền hình (đã bao gồm hỗ trợ kinh phí cho hoạt động thông tin lưu động, hoạt động thư viện, thông tin truyền thông để thực hiện công tác quản lý bưu chính, viễn thông, báo chí, xuất bản).

c) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Bổ sung kinh phí duy trì hệ thống công nghệ thông tin theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

- Bổ sung kinh phí hỗ trợ trạm phát lại thuộc huyện miền núi: 30 triệu đồng/trạm/năm;

- Bổ sung kinh phí tuyên truyền tổ chức các ngày lễ lớn, kinh phí thực hiện cuộc vận động đô thị văn minh cho thành phố Thanh Hóa 3.000 triệu đồng/năm;

- Bổ sung kinh phí cho các huyện có: Di sản văn hóa thế giới 600 triệu đồng/di sản; di tích Quốc gia đặc biệt 500 triệu đồng/di tích; di tích Quốc gia 150 triệu đồng/di tích (không quá 450 triệu đồng/huyện/năm); di tích cách mạng cấp tỉnh 100 triệu đồng/di tích (không quá 300 triệu đồng/huyện/năm).

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

a) Định mức phân bổ theo dân số và vùng:

Đơn vị tính: Đồng/người/năm

TT	Vùng	Định mức năm 2022
1	Vùng đặc biệt khó khăn	22.400
2	Vùng khó khăn	14.000
3	Vùng đô thị	11.200
4	Vùng khác còn lại	12.600

Định mức trên phân bổ để thực hiện: Chế độ cho Hội người mù; cứu trợ đột xuất; kinh phí thực hiện các nội dung theo Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ Tài chính và Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Kinh phí quản trang và đảm bảo xã hội khác.

Trường hợp định mức phân bổ trên chưa đạt mức tối thiểu 900 triệu đồng/huyện/năm thì được bổ sung để đạt mức tối thiểu.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Chế độ trợ cấp thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ; chế độ trợ cấp hàng tháng cho thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 16/4/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính.

- Mai táng phí cho các đối tượng được hưởng theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh; Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh; Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước; Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc; Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ biểu dương người cao tuổi theo Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18/10/2018 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 294/2020/NQ-HĐND ngày 21/09/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; kinh phí hỗ trợ tổ chức, chức sắc tôn giáo theo Quyết định số 10/2014/QĐ-TTg ngày 24/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội;

- Kinh phí quà cho người có công dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh, Liệt sỹ;

- Kinh phí chi trả thù lao đối với lãnh đạo chuyên trách các hội đặc thù của huyện theo Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn theo Nghị định số 109/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ;

- Kinh phí điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo;

- Hỗ trợ kinh phí dâng hương nghĩa trang, nhà tưởng niệm, Đền thờ các Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các Anh hùng liệt sĩ cho thành phố Thanh Hóa: 3.000 triệu đồng/năm; Hỗ trợ kinh phí quản lý Nghĩa trang quốc tế Đồng Tâm, huyện Bá Thước: 500 triệu đồng/năm; Hỗ trợ kinh phí dâng hương Hang Co Phường, huyện Quan Hóa: 100 triệu đồng/năm.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế:

a) Phân bổ cho các đơn vị sự nghiệp theo biên chế:

- Đảm bảo đủ chế độ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao hàng năm.

- Chi nghiệp vụ: 19 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Phân bổ theo tiêu chí xã: 150 triệu đồng/xã/năm.

Mức phân bổ trên tạo nguồn cho huyện, thị xã, thành phố phân bổ cho các lĩnh vực: Nông nghiệp - lâm nghiệp - ngư nghiệp - diêm nghiệp, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, xây dựng, du lịch, làng nghề và sự nghiệp kinh tế khác. Mức phân bổ trên nếu chưa đạt tối thiểu 1.500 triệu đồng/huyện/năm thì được bổ sung thêm cho đạt mức tối thiểu.

c) Phân bổ kinh phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên cơ sở hạ tầng đường giao thông, hồ đập, đê thuộc địa phương quản lý: 1.200 triệu đồng/huyện/năm.

d) Định mức phân bổ chi kiến thiết thị chính theo đô thị cấp huyện, thị xã, thành phố:

Đơn vị tính: Triệu đồng/Đô thị, huyện/năm

TT	Đô thị	Định mức phân bổ
1	Đô thị loại I	99.500
2	Đô thị loại II	60.500
3	Đô thị loại III	16.500
4	Đô thị loại IV	11.000
5	Các huyện còn lại	1.300

Định mức trên bao gồm: Chi trả tiền điện chiếu sáng, công tác duy tu và bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, giao thông nội thị, hệ thống cấp thoát nước, vỉa hè; trồng và chăm sóc công viên, cây xanh, vườn thực vật, hồ điều hòa; tổ chức hoạt động đô thị văn minh và các sự nghiệp kiến thiết thị chính khác.

đ) Định mức phân bổ chi sửa chữa thường xuyên đối với các tuyến đường tỉnh giao cho huyện quản lý:

- Đường bộ miền xuôi: 37 triệu đồng/km/năm;
- Đường bộ miền núi: 50 triệu đồng/km/năm.

e) Hỗ trợ kinh phí chỉ đạo, kiểm tra, giám sát về công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: 120 triệu đồng/huyện/năm.

f) Hỗ trợ kinh phí diễn tập phòng chống bão lụt thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; diễn tập phòng chống cháy rừng (theo kế hoạch của tỉnh): 350 triệu đồng/huyện/cuộc.

g) Bổ sung kinh phí cho các huyện có cửa khẩu: Cửa khẩu Quốc tế Na Mèo, huyện Quan Sơn: 2.200 triệu đồng/huyện/năm; cửa khẩu Khèo, huyện Thường Xuân: 600 triệu đồng/huyện/năm; cửa khẩu Quốc gia Tén Tàn, huyện Mường Lát: 1.000 triệu đồng/huyện/năm.

7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường:

- Hoạt động quét, duy trì vệ sinh, vệ sinh môi trường đối với khu vực thành phố, thị xã (đối với thị xã Nghi Sơn không bao gồm 12 xã thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn), huyện Đông Sơn: Định mức phân bổ theo đơn giá dịch vụ công ích đô thị được ban hành theo quyết định của UBND tỉnh.

- Trường hợp địa phương xử lý rác thải sinh hoạt bằng phương pháp đốt và phương pháp xử lý hỗn hợp được bổ sung theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Các hoạt động sự nghiệp môi trường khác: Phân bổ 600 triệu đồng/huyện/năm.

8. Định mức phân bổ chi quốc phòng:

a) Định mức phân bổ theo dân số và vùng:

Đơn vị tính: Đồng/người/năm

TT	Vùng	Định mức phân bổ
1	Vùng đặc biệt khó khăn	8.400
2	Vùng khó khăn	5.500
3	Vùng đô thị	4.500
4	Vùng khác còn lại	4.500

Định mức phân bổ chi cho công tác quốc phòng của cơ quan quân sự địa phương và hoạt động quản lý nhà nước về quốc phòng trên địa bàn theo Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Mức phân bổ theo tiêu chí dân số nếu chưa đạt tối thiểu là 700 triệu đồng/huyện/năm thì được bổ sung thêm cho đạt mức tối thiểu.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Chi quản lý đường biên: Các huyện có đường biên giới bổ sung 12 triệu đồng/km; Các huyện có bờ biển được bổ sung kinh phí 10 triệu đồng/km;

- Hỗ trợ chi diễn tập khu vực phòng thủ: 1.000 triệu đồng/huyện; đối với đơn vị diễn tập điểm, diễn tập kết hợp các nội dung: Bổ sung thêm 500 triệu đồng/huyện;

- Chi cho công tác dân quân tự vệ: Phụ cấp thâm niên, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp đặc thù; báo chí; chi huấn luyện; xét nghiệm ma túy, HIV.

9. Định mức phân bổ chi an ninh: Phân bổ theo dân số và vùng.

Đơn vị tính: Đồng/người/năm

TT	Vùng	Định mức phân bổ
1	Vùng đặc biệt khó khăn	3.700
2	Vùng khó khăn	3.100
3	Vùng đô thị	1.850
4	Vùng khác còn lại	1.550

Định mức này phân bổ chi cho công tác an ninh và trật tự an toàn xã hội và hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực an ninh trên địa bàn theo Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Mức phân bổ theo tiêu chí dân số nếu chưa đạt mức tối thiểu là 700 triệu đồng/huyện thì được bổ sung thêm cho đạt mức tối thiểu.

10. Chi khác ngân sách: Phân bổ bằng số thu khác ngân sách huyện.

11. Định mức phân bổ cho lao động hợp đồng các công việc thừa hành, phục vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ:

a) Phân bổ tiền công: Đảm bảo đủ theo tiền công hiện hưởng (không vượt quá số lượng lao động hợp đồng được HĐND tỉnh giao tại Nghị quyết số 229/NQ-HĐND ngày 12/12/2019).

b) Chi nghiệp vụ: 9,5 triệu đồng/lao động hợp đồng (bằng 50% so với định mức chi nghiệp vụ biên chế viên chức).

12. Ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí trên:

a) Bổ sung các chế độ, chính sách mới; các nhiệm vụ đặc thù trong dự toán hàng năm.

b) Đối với các đề án, dự án, nhiệm vụ được tinh giao thì được bổ sung theo quy định và theo khả năng ngân sách.

c) Các chế độ, chính sách Trung ương bổ sung có mục tiêu như:

- Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính; Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Chế độ học bổng chính sách cho học sinh tại các trường phổ thông dân tộc nội trú theo quy định tại Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ; Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên thể dục thể thao theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế được bổ sung theo đối tượng thực tế.

13. Dự phòng ngân sách: Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, không thấp hơn mức giao của Chính phủ cho ngân sách địa phương.

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cấp xã.

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính:

a) Định mức phân bổ phân bổ theo loại xã và vùng miền:

Đơn vị tính: Triệu đồng/xã/năm

TT	Vùng miền	Định mức phân bổ
1	Thị xã, thành phố, đồng bằng	
	- Xã loại I	3.700
	- Xã loại II	3.500
	- Xã loại III	3.300
2	Núi thấp	
	- Xã loại I	4.100
	- Xã loại II	3.900
	- Xã loại III	3.650

3	Núi cao	
	- Xã loại I	4.350
	- Xã loại II	4.050
	- Xã loại III	3.850

Định mức trên bao gồm:

- Đảm bảo chi chế độ cho cán bộ công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ; Chế độ cho những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố theo Nghị quyết số 232/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh;

- Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân; phụ cấp cấp uỷ theo Quyết định số 169/QĐ-TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư; kinh phí hoạt động cơ quan Đảng theo Quyết định 2587-QĐ/TU ngày 17/10/2018 của Tỉnh ủy; Chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của HĐND theo Nghị quyết số 183/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh;

- Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 49/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh; Kinh phí giám sát cộng đồng theo Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ; Kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Hoạt động giám sát phản biện xã hội theo Nghị quyết số 109/2018/NQ-HĐND ngày 11/07/2018 của HĐND tỉnh; Hoạt động ban công tác mặt trận khu dân cư theo Nghị quyết số 108/2018/NQ-HĐND ngày 11/07/2018 của HĐND tỉnh; kinh phí tuyên truyền, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý;

- Chi nghiệp vụ cho cơ quan Đảng, HĐND, UBND, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể xã đảm bảo đạt mức tối thiểu 400 triệu đồng/xã/năm, nếu thiếu được hỗ trợ để không thấp hơn; kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã 32 triệu đồng/05 tổ chức và 12 triệu đồng/thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 232/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh;

- Kinh phí cộng tác viên dân số - kế hoạch hóa gia đình thôn, bản (do chi hội trưởng Hội phụ nữ thôn kiêm nhiệm) theo Văn bản số 8870/UBND-VX ngày 23/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh; cụ thể: Thôn đặc biệt khó khăn: 150.000đ/tháng/người, thôn còn lại: 100.000 đồng/tháng/người.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

- Chi phụ cấp cho cán bộ xã theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 8/10/2019 của Chính phủ; phụ cấp đặc biệt cán bộ xã theo Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ;

- Đảm bảo chế độ cho cán bộ công chức xã dôi dư khi thực hiện sáp nhập địa giới hành chính; tinh giản biên chế theo lộ trình;

- Kinh phí hoạt động đảng ủy xã, kinh phí đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương về ban hành Quy định chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở;

- Hỗ trợ kinh phí trang phục theo nhiệm kỳ của Ban Thường vụ, Ban chấp hành Đảng ủy xã theo quy định tại Quyết định số 2587-QĐ/TU ngày 17/10/2018 của Tỉnh ủy;

- Kinh phí xã giáp biên giới: 180 triệu đồng/xã để thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh biên giới, tiếp bạn Lào, xăng xe;

- Kinh phí duy trì, triển khai công nghệ thông tin và các phần mềm ứng dụng.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục:

Định mức phân bổ: 80 triệu đồng/xã/năm để thực hiện các nhiệm vụ giáo dục, đào tạo ở cấp xã (bao gồm cả trung tâm học tập cộng đồng).

3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa, thể thao, du lịch và thông tin truyền thông; sự nghiệp phát thanh truyền hình:

- Định mức phân bổ theo dân số và vùng:

Đơn vị tính: Đồng/người/năm

TT	Vùng	Định mức phân bổ
1	Vùng đặc biệt khó khăn	13.800
2	Vùng khó khăn	9.200
3	Vùng đô thị	5.000
4	Vùng khác còn lại	6.700

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

a) Định mức phân bổ theo dân số và vùng:

Đơn vị tính: Đồng/người/năm

TT	Vùng	Định mức phân bổ
1	Vùng đặc biệt khó khăn	3.500
2	Vùng khó khăn	3.000
3	Vùng đô thị	1.500
4	Vùng khác còn lại	3.200

Định mức trên đã bao gồm kinh phí thực hiện các nội dung theo Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ Tài chính và Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và đảm bảo xã hội khác.

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Kinh phí đảm bảo chế độ trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1991 của Hội đồng Bộ trưởng.

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế:

a) Định mức phân bổ theo xã: 35 triệu đồng/xã/năm.

Mức phân bổ nêu trên để thực hiện phát triển sự nghiệp kinh tế nông nghiệp - lâm nghiệp - ngư nghiệp - diêm nghiệp, giao thông, thủy lợi, làng nghề, du lịch, sự nghiệp kinh tế khác tại xã.

b) Định mức phân bổ chi kiến thiết thị chính cho các thị trấn thuộc huyện; thị trấn đô thị loại IV; đô thị loại V và thị trấn còn lại.

Đơn vị tính: Triệu đồng/thị trấn, đô thị/năm

TT	Thị trấn	Định mức phân bổ
1	Thị trấn đô thị loại IV	5.300
2	Thị trấn huyện	1.180
3	Các đô thị loại V và thị trấn còn lại	590

Hỗ trợ kinh phí chỉ đạo, kiểm tra, giám sát về công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: 20 triệu đồng/xã/năm.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường: Phân bổ theo xã, thị trấn và đô thị thuộc loại V thuộc huyện:

Đơn vị tính: Triệu đồng/đô thị, thị trấn, xã/năm

TT	Thị trấn, xã	Định mức phân bổ
1	Thị trấn và đô thị loại V	195
2	Xã	52

Đối với các xã có nguồn thu từ phí Bảo vệ môi trường được chi tương ứng với nguồn thu được phân chia.

7. Định mức phân bổ chi quốc phòng: Phân bổ theo dân số và vùng.

Đơn vị tính: Đồng/người/năm

TT	Vùng	Định mức phân bổ
1	Vùng đặc biệt khó khăn	4.500
2	Vùng khó khăn	3.400
3	Vùng đô thị	1.650
4	Vùng khác còn lại	3.000

Mức phân bổ theo tiêu chí trên nếu chưa đạt mức tối thiểu là 30 triệu đồng/xã/năm thì được bổ sung thêm để đạt mức tối thiểu.

Định mức phân bổ trên đã bao gồm chi cho công tác tuyển quân, giao nhận quân và huấn luyện dân quân tự vệ do cấp xã thực hiện.

8. Định mức phân bổ chi an ninh: Phân bổ theo dân số và vùng:

Đơn vị tính: Đồng/người/năm

TT	Vùng	Định mức phân bổ
1	Vùng đặc biệt khó khăn	5.000
2	Vùng khó khăn	3.800
3	Vùng đô thị	1.350
4	Vùng khác còn lại	3.000

Mức phân bổ theo tiêu chí trên nếu chưa đạt mức tối thiểu là 30 triệu đồng/xã/năm thì được bổ sung thêm để đạt mức tối thiểu.

9. Chi khác ngân sách: Tương ứng số thu khác ngân sách xã.

10. Dự phòng ngân sách: Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, không thấp hơn mức giao của Chính phủ cho ngân sách địa phương.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khoá XVIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Đỗ Trọng Hưng